# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020**

*(Đã được soát xét)*

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Ký ngày: 11/8/2020 09:56:02

## MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 4 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | 6 - 47 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 9 - 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 11 - 47 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên viết tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

| TT | Tên cổ đông | Số vốn góp | Số cổ phần | Tỷ lệ vốn góp |
|---|---|---|---|---|
| 01 | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 240.000.000.000 | 24.000.000 | 55,81% |
| 02 | Cổ đông khác | 161.247.900.000 | 16.124.790 | 37,50% |
| 03 | Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ | 28.752.100.000 | 2.875.210 | 6,69% |
| | **Cộng** | **430.000.000.000** | **43.000.000** | **100%** |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa…

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty mẹ là 47.473.002.980 đồng (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty mẹ là 86.779.253.605 đồng).

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông: | Mai Huỳnh Nhật | Chủ tịch HĐQT | |
| Ông: | Hồ Cường | Ủy viên | |
| Ông: | Nguyễn Văn Thái | Ủy viên | |
| Bà: | Trần Thị Kim Thanh | Ủy viên | |
| Ông: | Huỳnh Trọng Thủy | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 18/06/2020 |
| Ông: | Phạm Ngọc Huy | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 19/06/2020 |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông: | Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban kiểm soát | |
| Ông: | Bùi Thanh Tâm | Thành viên | |
| Bà: | Trần Thị Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/06/2020 |
| Ông: | Nguyễn Tiến Đại | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 19/06/2020 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông: | Hồ Cường | Tổng Giám đốc |
| Ông: | Huỳnh Trọng Thủy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: | Lưu Minh Tuyến | Phó Tổng Giám đốc |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

**Hồ Cường**
**Tổng Giám đốc**
*Bình Phước, Việt Nam*
*Ngày 10 tháng 08 năm 2020*

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam AuditingCo., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants & business advisers

Số: 042.4/2020/BCSXHN-PB.00307

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020 từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.C.N: 0300448995-004 - T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH PHÍA BẮC - Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

**LÊ VIỆT CƯỜNG**
**Phó Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478 – 2018 - 009 - 1
***Thay mặt và đại diện cho***
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**
*Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020*


PKF – AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.070.852.795.422** | **1.411.417.068.131** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.01 | **154.048.764.291** | **312.071.328.429** |
| 1. Tiền | 111 | | 52.033.161.813 | 94.832.804.511 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 102.015.602.478 | 217.238.523.918 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.02 | **611.083.900.445** | **789.302.840.701** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 611.083.900.445 | 789.302.840.701 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **93.247.321.084** | **85.095.110.372** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 28.378.693.411 | 30.464.187.142 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 14.042.181.966 | 13.940.117.935 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 60.464.939.288 | 50.381.127.243 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.06 | (9.815.480.854) | (9.867.309.221) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 176.987.273 | 176.987.273 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.07 | **161.598.444.855** | **128.359.114.346** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 163.565.072.249 | 130.325.741.740 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.966.627.394) | (1.966.627.394) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **50.874.364.747** | **96.588.674.283** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.08 | 11.961.615.318 | 1.388.453.599 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 25.284.576.127 | 25.979.889.648 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.16 | 13.628.173.302 | 69.220.331.036 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **2.442.685.741.937** | **2.325.839.495.524** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **45.971.244.687** | **42.998.741.510** |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.09 | 4.377.127.367 | 1.450.550.137 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 41.594.117.320 | 41.548.191.373 |
| **II.Tài sản cố định** | **220** | | **1.588.960.860.615** | **1.563.808.636.414** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 1.587.632.903.578 | 1.562.413.173.872 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *2.268.395.245.649* | *2.207.678.940.415* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *223* | | *(680.762.342.071)* | *(645.265.766.543)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 1.327.957.037 | 1.395.462.542 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *2.707.116.416* | *2.709.469.806* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *229* | | *(1.379.159.379)* | *(1.314.007.264)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | **V.12** | **174.751.297.478** | **133.016.030.751** |
| *- Nguyên giá* | *231* | | *216.442.458.031* | *169.335.128.015* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *232* | | *(41.691.160.553)* | *(36.319.097.264)* |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | V.13 | **157.466.189.182** | **254.787.371.572** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 10.102.890.475 | 22.896.569.934 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 147.363.298.707 | 231.890.801.638 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.02 | **171.165.541.160** | **173.442.631.058** |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 128.250.470.000 | 129.469.360.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (19.942.928.840) | (19.884.728.942) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 62.858.000.000 | 63.858.000.000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **304.370.608.815** | **157.786.084.219** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | 304.370.608.815 | 157.786.084.219 |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | | 0 | 0 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **3.513.538.537.359** | **3.737.256.563.655** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Đơn vị tính: VND*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.250.850.260.685** | **1.459.398.145.578** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **331.393.747.813** | **591.966.545.923** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 11.312.461.863 | 11.605.025.937 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 18.210.400.049 | 4.806.171.953 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 16.245.295.480 | 11.977.785.651 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 19.226.405.210 | 115.894.386.470 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 2.348.826.323 | 800.703.328 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.18 | 26.083.252.354 | 16.249.346.687 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 64.984.039.128 | 279.973.649.154 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.20 | 100.480.553.137 | 105.937.204.335 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 72.502.514.269 | 44.722.272.408 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **919.456.512.872** | **867.431.599.655** |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.15 | 33.438.264.599 | 71.745.397.204 |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.17 | 11.267.654.018 | 11.369.170.582 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.18 | 698.433.095.138 | 608.156.553.188 |
| 4. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19 | 207.079.522 | 304.958.475 |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 174.477.723.212 | 175.094.897.664 |
| 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | VI.12 | 1.632.696.383 | 760.622.542 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **2.262.688.276.674** | **2.277.858.418.077** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.21 | **2.266.819.097.584** | **2.287.588.618.768** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *430.000.000.000* | *430.000.000.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | *0* | *0* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 147.271.822.000 | 147.271.822.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (126.980.054.347) | (126.980.054.347) |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 66.032.897.337 | 72.650.777.310 |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.119.613.273.204 | 1.097.288.756.611 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 127.890.339.731 | 161.173.392.629 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *77.851.453.277* | *142.961.633.396* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *50.038.886.454* | *18.211.759.233* |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 502.990.819.659 | 506.183.924.565 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **(4.130.820.910)** | **(9.730.200.691)** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | (4.130.820.910) | (9.730.200.691) |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)** | **440** | | **3.513.538.537.359** | **3.737.256.563.655** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 298.140.768.496 | 332.154.572.066 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 165.000.905 | 51.519.091 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.03 | 297.975.767.591 | 332.103.052.975 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.04 | 218.822.408.900 | 211.230.427.422 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 79.153.358.691 | 120.872.625.553 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 32.026.219.892 | 27.430.526.133 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.06 | 10.291.214.483 | 15.170.687.513 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *8.869.803.527* | *8.917.481.256* |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 0 | 0 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.07 | 6.966.423.956 | 6.497.624.694 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 31.924.613.227 | 31.437.648.945 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 61.997.326.917 | 95.197.190.534 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.09 | 12.226.802.835 | 23.560.450.641 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.10 | 3.022.346.707 | 2.447.511.467 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 9.204.456.128 | 21.112.939.174 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 71.201.783.045 | 116.310.129.708 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 18.244.030.159 | 25.055.421.362 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.12 | 872.073.841 | 221.313.537 |
| 18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 52.085.679.045 | 91.033.394.809 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 47.473.002.980 | 86.779.253.605 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 4.612.676.065 | 4.254.141.204 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VI.13 | 1.183 | 2.163 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 1.183 | 2.163 |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2020

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (4) | (5) |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***71.201.783.045*** | ***116.310.129.708*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 48.754.927.392 | 46.518.108.143 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (6.371.531) | (3.553.604.863) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 1.104.132.243 | 2.349.973.274 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (31.227.037.237) | (41.585.873.824) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 8.869.803.527 | 8.917.481.256 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 0 | 0 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***98.697.237.439*** | ***128.956.213.694*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (11.072.885.522) | (23.505.493.460) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (33.239.330.509) | (13.014.273.689) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (85.025.828.137) | (131.663.558.256) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (157.157.686.315) | (4.187.063.499) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 0 | 0 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (7.176.504.156) | (8.732.211.923) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (9.548.633.393) | (31.231.553.747) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 189.264.330.957 | 97.864.433.358 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (32.015.325.365) | (77.645.124.348) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***(47.274.625.001)*** | ***(63.158.631.870)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (61.708.128.452) | (34.691.449.034) |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 0 | 46.113.181.818 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (219.684.925.836) | (435.979.215.230) |
| 4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 373.120.721.440 | 470.025.292.676 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 1.218.890.000 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 32.774.755.913 | 26.384.670.359 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***125.721.313.065*** | ***71.852.480.589*** |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (4) | (5) |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 0 | 0 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 14.833.751.429 | 119.079.072.481 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (27.150.194.426) | (30.518.114.020) |
| 5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính | 35 | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (224.013.049.000) | (171.160.782.500) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(236.329.491.997)*** | ***(82.599.824.039)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | **(157.882.803.933)** | **(73.905.975.320)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **312.071.328.429** | **277.153.634.984** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (139.760.205) | (49.377.503) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **154.048.764.291** | **203.198.282.161** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2020

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 10/02/1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: 664 quốc lộ 14, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

**a. Đơn vị trực thuộc:**

Đến thời điểm ngày 30/06/2020, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

| STT | Đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|---|
| 01 | Văn phòng Công ty | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 02 | Nông trường Cao su An Bình | Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương |
| 03 | Nông trường Cao su Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 04 | Nông trường Cao su Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 05 | Nông trường Cao su Tân Lợi | Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| 06 | Nông trường Cao su Tân Hưng | Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 07 | Nông trường Cao su Tân Thành | Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| 08 | Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 09 | Nhà máy chế biến mủ Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 10 | Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 11 | Chi nhánh chế biến gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | Ấp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam |

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su.

**b. Công ty con**

Thông tin về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2020:

| Tên Công ty | Nơi thành lập | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | Tỉnh Đắk Nông | 88,41% | 88,41% | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su |
| Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | 51,00% | 51,00% | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | 76,83% | 76,83% | Sản xuất nệm cao su |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie | Vương quốc Campuchia | 58,34% | 58,34% | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su |

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hằng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Việt Nam Đồng (VND).

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

**03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam Đồng theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng đầu tư tài chính theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

**b. Đầu tư vào Công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

**c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

**05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trong trường hợp có sự khác biệt về mức trích lập và đối tượng trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi giữa Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và trích lập dự phòng cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

**06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

| *Năm khai thác* | *Tỷ lệ khấu hao (%)* | *Năm khai thác* | *Tỷ lệ khấu hao (%)* |
|---|---|---|---|
| Năm thứ 1 | 2,50 | Năm thứ 11 | 7,00 |
| Năm thứ 2 | 2,80 | Năm thứ 12 | 6,60 |
| Năm thứ 3 | 3,50 | Năm thứ 13 | 6,20 |
| Năm thứ 4 | 4,40 | Năm thứ 14 | 5,90 |
| Năm thứ 5 | 4,80 | Năm thứ 15 | 5,50 |
| Năm thứ 6 | 5,40 | Năm thứ 16 | 5,40 |
| Năm thứ 7 | 5,40 | Năm thứ 17 | 5,00 |
| Năm thứ 8 | 5,10 | Năm thứ 18 | 5,00 |
| Năm thứ 9 | 5,10 | Năm thứ 19 | 5,20 |
| Năm thứ 10 | 5,00 | | |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

**08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

**09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào

ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

**19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**Ưu đãi miễn giảm thuế**

Theo khoản 4, Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi với thuế suất là 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

**20. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**a. Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**b. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Đơn vị tính: VND*

| 01. Tiền | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 3.439.820.238 | 7.251.105.255 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 48.593.341.575 | 87.581.699.256 |
| Các khoản tương đương tiền | 102.015.602.478 | 217.238.523.918 |
| **Cộng** | **154.048.764.291** | **312.071.328.429** |

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

| 02.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| **a. Ngắn hạn** | **611.083.900.445** | **611.083.900.445** | **789.302.840.701** | **789.302.840.701** |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (1) | 611.083.900.445 | 611.083.900.445 | 789.302.840.701 | 789.302.840.701 |

| 02.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| **b. Dài hạn** | **62.858.000.000** | **62.858.000.000** | **63.858.000.000** | **63.858.000.000** |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (2) | 46.858.000.000 | 46.858.000.000 | 47.858.000.000 | 47.858.000.000 |
| - Trái phiếu (3) | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| **Tổng cộng** | **673.941.900.445** | **673.941.900.445** | **853.160.840.701** | **853.160.840.701** |

(1) Chi tiết các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2020:

| Tên ngân hàng | Kỳ hạn | Lãi suất | Số tiền |
|---|---|---|---|
| **I. Tại Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú** | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước | 06 tháng | 4,9% - 5,3% | 36.625.060.297 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước | 12 tháng | 6,50% | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triên Nông thôn Việt Nam - CN Sài Gòn | 06 tháng | 5,30% | 33.144.659.200 |
| Ngân hàng Phát triển Bình Phước | 06 tháng | 5,30% | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN TP Hồ Chí Minh | 06 tháng | 6,20% | 36.734.089.817 |
| Ngân hàng VIB - CN Đắk Lắk | 06 tháng | 6,20% | 14.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước | 06 tháng | 4,9% - 5,3% | 49.548.464.431 |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Phước | 06 tháng | 7,80% | 5.900.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triên Nông thôn Việt Nam - PGD Thuận Lợi Bình Phước | 06 tháng | 5,30% | 26.331.626.700 |
| **II. Tại Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú** | | | |
| Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP HCM- CN Bình Phước | 13 tháng | 7,3% - 7,5% | 47.000.000.000 |
| Ngân Hàng Công Thương - CN Bình Phước | 12 tháng - 13 tháng | 6,3% - 7,3% | 30.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Phước | 12 tháng - 13 tháng | 7,0% - 7,3% | 30.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Phước | 12 tháng - 13 tháng | 7,3% - 7,4% | 124.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Bình Phước | 12 tháng | 6,5% - 6,9% | 37.000.000.000 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | 12 tháng - 15 tháng | 6,7% - 7,7% | 56.500.000.000 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín | 12 tháng | 7,30% | 6.000.000.000 |
| Ngân Hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Tân Thành | 12 tháng | 7,10% | 5.000.000.000 |
| Ngân Hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Tây Bình Phước | 12 tháng - 13 tháng | 6,8% - 7,5% | 53.300.000.000 |
| **Cộng** | | | **611.083.900.445** |

(2) Chi tiết các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2020 :

| Tên ngân hàng | Kỳ hạn | Lãi suất | Số tiền |
|---|---|---|---|
| **I. Tại Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú** | | | |
| Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước | 13 tháng | 6,00% | 10.000.000.000 |

| Tên ngân hàng | Kỳ hạn | Lãi suất | Số tiền |
|---|---|---|---|
| Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bình Phước | 60 tháng | 3,00% | 3.858.000.000 |
| **II. Tại Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú** | | | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Phước | 13 tháng | 7,40% | 33.000.000.000 |
| **Cộng** | | | **46.858.000.000** |

(3) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là trái phiếu tại ngày 30/06/2020:

| Tên ngân hàng | Kỳ hạn | Lãi suất | Số tiền |
|---|---|---|---|
| **I. Tại Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú** | | | |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 10 năm | Thả nổi | 10.000.000.000 |
| **II. Tại Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú** | | | |
| Trái phiếu tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 6 năm | Thả nổi | 2.000.000.000 |
| Trái phiếu tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 7 năm | Thả nổi | 2.000.000.000 |
| Trái phiếu tại ngân hàng NN Tân Thành | 7 năm | Thả nổi | 2.000.000.000 |
| **Cộng** | | | **16.000.000.000** |

| 02.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| **Các khoản đầu tư vào đơn vị khác** | **128.250.470.000** | **108.307.541.160** | **(19.942.928.840)** | **129.469.360.000** | **109.584.631.058** | **(19.884.728.942)** |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | 19.895.870.000 | 1.185.089.370 | (18.710.780.630) | 21.114.760.000 | 2.462.179.268 | (18.652.580.732) |
| Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng | 1.500.000.000 | 314.094.380 | (1.185.905.620) | 1.500.000.000 | 314.094.380 | (1.185.905.620) |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | 68.477.000.000 | 68.477.000.000 | 0 | 68.477.000.000 | 68.477.000.000 | 0 |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | 24.611.000.000 | 24.564.757.410 | (46.242.590) | 24.611.000.000 | 24.564.757.410 | (46.242.590) |
| Công ty CP BOT Bình Phước | 10.450.000.000 | 10.450.000.000 | 0 | 10.450.000.000 | 10.450.000.000 | 0 |
| Công ty CP Khu công nghiệp Hố Nai | 3.316.600.000 | 3.316.600.000 | 0 | 3.316.600.000 | 3.316.600.000 | 0 |
| **Cộng** | **128.250.470.000** | **108.307.541.160** | **(19.942.928.840)** | **129.469.360.000** | **109.584.631.058** | **(19.884.728.942)** |

**Thông tin về đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2020:**

| Tên Công ty | Nơi thành lập | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Tỉnh Quảng Ninh | 4,94% | 4,94% | Kinh doanh khách sạn |
| Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng | Tỉnh Bình Phước | 17,65% | 17,65% | Hoạt động thể thao |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | Tỉnh Kon Tum | 10,26% | 10,26% | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Tỉnh Lào Cai | 12,15% | 12,15% | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su |
| Công ty CP BOT Bình Phước | Tỉnh Bình Phước | 6,97% | 6,97% | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ |
| Công ty CP Khu công nghiệp Hố Nai | Tỉnh Đồng Nai | 6,63% | 6,63% | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp |

| 03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | **28.378.693.411** | **30.464.187.142** |
| Công ty CP FSC Việt Nam | 1.240.606.750 | 2.682.674.064 |
| Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn | 4.408.969.740 | 4.775.243.865 |
| Weber & Schaer GMBH & Co | 468.737.724 | 4.646.135.550 |
| Evertech Co.,Ltd | 1.310.871.744 | 0 |
| DNS Co., Ltd | 1.307.426.661 | 0 |
| OPC - Fao International Limited | 0 | 6.845.364.715 |
| Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie | 10.346.799.368 | 3.812.421.581 |
| Các đối tượng khác | 9.295.281.424 | 7.702.347.367 |
| **b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | **0** | **0** |
| **Cộng** | **28.378.693.411** | **30.464.187.142** |

| 04. Trả trước cho người bán ngắn hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **a. Trả trước cho người bán** | **14.042.181.966** | **13.940.117.935** |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc | 6.973.668.674 | 7.012.864.821 |
| Công ty TNHH Uy Vũ | 2.359.275.000 | 0 |
| Công ty CP TVXDTM Phước Lộc | 0 | 1.021.600.000 |
| Công ty TNHH SX TM DV Yên Khuê | 499.999.834 | 699.999.834 |
| Công ty Cổ phần Đất Việt | 568.953.700 | 568.953.700 |
| Trả trước cho khách hàng khác | 3.640.284.758 | 4.636.699.580 |
| **b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan** | **0** | **0** |
| **Cộng** | **14.042.181.966** | **13.940.117.935** |

| 05. Phải thu khác | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a. Ngắn hạn** | **60.464.939.288** | **(2.247.489.180)** | **50.381.127.243** | **(2.260.121.400)** |
| ***- Tạm ứng*** | ***9.464.055.957*** | ***0*** | ***2.690.620.613*** | ***0*** |
| ***- Ký quỹ, ký cược*** | ***1.187.427.000*** | ***0*** | ***0*** | ***0*** |
| **- Phải thu khác** | **49.813.456.331** | **(2.247.489.180)** | **47.690.506.630** | **(2.260.121.400)** |
| Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay | 22.778.616.494 | 0 | 24.326.335.170 | 0 |
| Phải thu tiền thuê đất | 7.081.139.658 | 0 | 7.081.139.658 | 0 |
| Quỹ Phòng chống thiên tai | 0 | 0 | 167.743.224 | 0 |
| Đoàn thanh niên - Tập Đoàn CN Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần | 255.693.000 | 0 | 255.693.000 | 0 |
| Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc | 2.247.489.180 | (2.247.489.180) | 2.260.121.400 | (2.260.121.400) |
| Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKRP | 10.974.432.604 | 0 | 10.813.576.990 | 0 |
| Phải thu Sras Thun | 916.649.328 | 0 | 918.655.360 | 0 |
| Phải thu đối tượng khác | 5.559.436.067 | 0 | 1.867.241.828 | 0 |

| 05. Phải thu khác (Tiếp theo) | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **b. Dài hạn** | **41.594.117.320** | **0** | **41.548.191.373** | **0** |
| ***- Tạm ứng*** | ***0*** | ***0*** | ***0*** | ***0*** |
| ***- Ký cược, ký quỹ dài hạn*** | ***40.178.746.394*** | ***0*** | ***40.172.297.021*** | ***0*** |
| **- Phải thu khác** | **1.415.370.926** | **0** | **1.375.894.352** | **0** |
| Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước | 1.415.370.926 | 0 | 1.375.894.352 | 0 |
| **Cộng** | **102.059.056.608** | **(2.247.489.180)** | **91.929.318.616** | **(2.260.121.400)** |

| 06. Nợ xấu | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: | | | | |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc | 9.221.157.854 | 0 | 9.272.986.221 | 0 |
| Khách sạn Nhật Hoàng - TP Quy Nhơn | 150.930.000 | 75.465.000 | 150.930.000 | 75.465.000 |
| Công ty TNHH Song Long | 404.545.500 | 0 | 404.545.500 | 0 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Sài Gòn | 114.312.500 | 0 | 114.312.500 | 0 |
| **Cộng** | **9.890.945.854** | **75.465.000** | **9.942.774.221** | **75.465.000** |

| 07. Hàng tồn kho | Số cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 27.898.094.896 | 0 | 14.231.165.104 | 0 |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 4.387.408.040 | 0 | 2.491.600.740 | 0 |
| Chi phí SXKD dở dang | 24.735.414.919 | 0 | 27.109.323.299 | 0 |
| Thành phẩm tồn kho | 90.255.639.695 | (1.966.627.394) | 73.033.288.545 | (1.966.627.394) |
| Hàng hóa tồn kho | 534.573.592 | 0 | 544.074.468 | 0 |
| Hàng gửi đi bán | 15.753.941.107 | 0 | 12.916.289.584 | 0 |
| **Cộng** | **163.565.072.249** | **(1.966.627.394)** | **130.325.741.740** | **(1.966.627.394)** |

| 08. Chi phí trả trước | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **11.961.615.318** | **1.388.453.599** |
| Chi phí quảng cáo | 62.500.000 | 749.706.062 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 2.440.687.746 | 252.033.789 |
| Chi phí bảo hiểm vật chất, tài sản | 2.060.272.778 | 95.470.379 |
| Chi phí đăng kiểm xe | 0 | 57.813.016 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 3.278.210.944 | 0 |
| Chi phí trả trước khác | 287.437.500 | 233.430.353 |
| Chi phí sản xuất chờ phân bổ | 3.832.506.350 | 0 |

| 08. Chi phí trả trước (tiếp theo) | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **b. Dài hạn** | **304.370.608.815** | **157.786.084.219** |
| Chi phí san lấp mặt bằng | 22.462.157.754 | 22.099.764.069 |
| Chi phí môi giới cho thuê hạ tầng | 13.491.450.939 | 14.462.155.853 |
| Chi phí công dụ dụng cụ chờ phân bổ | 8.779.250.059 | 10.187.725.418 |
| Chi phí chung chờ phân bổ | 1.793.389.321 | 1.803.469.231 |
| Chi phí thuê đất trả trước tại Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú và Khu Công nghiệp Nam Đồng Phú | 247.014.257.847 | 97.780.702.947 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.717.808.713 | 1.058.227.070 |
| Chi phí thuê văn phòng dài hạn | 6.365.309.392 | 6.472.025.832 |
| Sửa chữa TSCĐ | 2.746.984.790 | 3.922.013.799 |

| 09. Phải thu về cho vay dài hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Cho vay dài hạn Công ty Điện lực Bình Phước | 4.377.127.367 | 0 |
| Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bình Phước ứng vốn | 0 | 1.450.550.137 |
| **Cộng** | **4.377.127.367** | **1.450.550.137** |

**10. Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

| *Khoản mục* | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Máy móc thiết bị* | *Phương tiện vận tải truyền dẫn* | *Thiết bị dụng cụ quản lý* | *Vườn cây lâu năm* | *Cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 431.838.698.236 | 220.185.543.689 | 106.509.532.111 | 7.574.026.345 | 1.441.571.140.034 | 2.207.678.940.415 |
| - Mua trong kỳ | | 1.811.086.363 | 1.635.136.364 | 72.272.727 | | 3.518.495.454 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 741.111.000 | 262.800.000 | | | 75.301.119.583 | 76.305.030.583 |
| - Chuyển đổi Báo cáo | (516.263.593) | (129.983.555) | (79.233.008) | | (6.021.972.119) | (6.747.452.275) |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | (12.359.768.528) | (12.359.768.528) |
| Số dư cuối kỳ | 432.063.545.643 | 222.129.446.497 | 108.065.435.467 | 7.646.299.072 | 1.498.490.518.970 | 2.268.395.245.649 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 227.578.989.905 | 132.071.979.659 | 75.672.160.666 | 6.339.615.797 | 203.603.020.516 | 645.265.766.543 |
| - Khấu hao trong kỳ | 8.968.058.848 | 6.133.813.088 | 2.674.949.230 | 168.941.281 | 25.359.917.872 | 43.305.680.319 |
| - Chuyển đổi Báo cáo | (203.389.897) | (73.655.258) | (54.452.532) | | (908.657.205) | (1.240.154.892) |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | (6.568.949.899) | (6.568.949.899) |
| Số dư cuối kỳ | 236.343.658.856 | 138.132.137.489 | 78.292.657.364 | 6.508.557.078 | 221.485.331.284 | 680.762.342.071 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 204.259.708.331 | 88.113.564.030 | 30.837.371.445 | 1.234.410.548 | 1.237.968.119.518 | 1.562.413.173.872 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 195.719.886.787 | 83.997.309.008 | 29.772.778.103 | 1.137.741.994 | 1.277.005.187.686 | 1.587.632.903.578 |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là: 260.560.037.526 đồng.

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

| *Khoản mục* | *Quyền sử dụng đất* | *Phần mềm máy vi tính* | *TSCĐ vô hình khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | | |
| Số dư đầu năm | 997.194.500 | 1.518.971.797 | 193.303.509 | 2.709.469.806 |
| - Mua trong kỳ | | | | 0 |
| - Chuyển đổi Báo cáo | | (2.353.390) | | (2.353.390) |
| Số dư cuối năm | 997.194.500 | 1.516.618.407 | 193.303.509 | 2.707.116.416 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm | 154.327.745 | 1.097.299.754 | 62.379.765 | 1.314.007.264 |
| - Khấu hao trong kỳ | 14.245.638 | 43.542.372 | 9.717.495 | 67.505.505 |
| - Chuyển đổi Báo cáo | | (2.353.390) | | (2.353.390) |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 168.573.383 | 1.138.488.736 | 72.097.260 | 1.379.159.379 |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình** | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 842.866.755 | 421.672.043 | 130.923.744 | 1.395.462.542 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 828.621.117 | 378.129.671 | 121.206.249 | 1.327.957.037 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là: 1.047.592.007 đồng.

**12. Bất động sản đầu tư**

*Đơn vị tính: VND*

| *Khoản mục* | *Cơ sở hạ tầng* | *Tổng* |
|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | |
| Tại ngày đầu năm | 169.335.128.015 | 169.335.128.015 |
| Mua trong kỳ | | 0 |
| Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành | 47.107.330.016 | 47.107.330.016 |
| Tại ngày cuối kỳ | 216.442.458.031 | 216.442.458.031 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | |
| Tại ngày đầu năm | 36.319.097.264 | 36.319.097.264 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.381.741.568 | 5.381.741.568 |
| Giảm khác | (9.678.279) | (9.678.279) |
| Tại ngày cuối kỳ | 41.691.160.553 | 41.691.160.553 |
| **Giá trị còn lại** | | |
| Tại ngày đầu năm | 133.016.030.751 | 133.016.030.751 |
| Tại ngày cuối kỳ | 174.751.297.478 | 174.751.297.478 |

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng hoặc cho thuê tại ngày 30/06/2020 là: 317.786.178 đồng.

**13. Tài sản dở dang dài hạn**

| **a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn** | **Số cuối kỳ** | | **Đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** |
| Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Cao su Đồng Phú | 7.854.890.298 | 7.854.890.298 | 20.648.602.704 | 20.648.602.704 |
| Chi phí trồng rừng | 2.248.000.177 | 2.248.000.177 | 2.247.967.230 | 2.247.967.230 |
| **Cộng** | **10.102.890.475** | **10.102.890.475** | **22.896.569.934** | **22.896.569.934** |

| **b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| ***Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam*** | ***106.914.027.895*** | ***140.224.184.215*** |
| ***Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia*** | ***32.926.710.388*** | ***60.984.522.516*** |
| ***Công trình XDCB dở dang*** | ***7.522.560.424*** | ***30.682.094.907*** |
| Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú | 0 | 2.427.686.553 |
| Dự án Khu Công nghiệp Nam Đồng Phú | 0 | 18.725.735.043 |
| Dự án Khu dân cư Tiến Hưng | 0 | 1.255.553.059 |
| Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác | 4.884.997.854 | 5.728.535.546 |
| Mua sắm tài sản cố định | 2.530.362.570 | 2.544.584.706 |
| Chi phí sửa chữa cải tạo | 107.200.000 | 0 |
| **Cộng** | **147.363.298.707** | **231.890.801.638** |

| **14. Phải trả người bán ngắn hạn** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| **a. Phải trả cho người bán** | **11.312.461.863** | **11.605.025.937** |
| Công ty CP Rubber Engineering | 0 | 427.384.916 |
| Công ty TNHH Dokraco | 0 | 3.456.856.233 |
| Công ty TNHH SX TM XNK Sài Gòn Max | 924.585.200 | 0 |
| Công ty TNHH Minh Cường | 745.951.800 | 0 |
| Công ty TNHH MTV Trường Thọ | 0 | 1.072.427.000 |
| Công ty TNHH Tín Thành | 1.386.279.577 | 0 |
| Khanh Hung Co., Ltd | 1.970.532.582 | 0 |
| Phải trả công ty khác | 6.285.112.704 | 6.648.357.788 |
| **b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan** | **0** | **0** |
| **Cộng** | **11.312.461.863** | **11.605.025.937** |

| **15. Người mua trả trước** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| **15.1. Người mua trả trước ngắn hạn** | **18.210.400.049** | **4.806.171.953** |
| ***a. Người mua trả trước*** | ***18.210.400.049*** | ***4.806.171.953*** |
| Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi | 0 | 911.571.360 |
| Nguyễn Văn Hưng | 2.203.234.000 | 0 |
| Nguyễn Văn Đặng | 607.784.540 | 0 |
| Hiep Thanh Producing Trading Co., Ltd | 2.386.212.197 | 0 |
| Thanh Long Producing Trading Co., Ltd | 1.616.936.332 | 0 |
| Công ty TNHH Minh Thy Vàng | 900.000.000 | 0 |
| Công ty TNHH MTV Hồng Tường | 1.613.001.600 | 0 |
| Người mua trả trước khác | 8.883.231.380 | 3.894.600.593 |
| ***b. Người mua trả trước là các bên liên quan*** | ***0*** | ***0*** |
| **Cộng** | **18.210.400.049** | **4.806.171.953** |
| **15.2. Người mua trả trước dài hạn** | **33.438.264.599** | **71.745.397.204** |
| ***a. Người mua trả trước*** | ***33.438.264.599*** | ***71.745.397.204*** |
| Khách hàng ứng trước tiền mua đất tại Dự án Khu dân cư Đồng Phú | 33.438.264.599 | 71.745.397.204 |
| ***b. Người mua trả trước là các bên liên quan*** | ***0*** | ***0*** |
| **Cộng** | **33.438.264.599** | **71.745.397.204** |

| 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Cuối kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | CLTG do chuyển đổi BCTC | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **a. Phải nộp** | **16.245.295.480** | **21.487.288.023** | **17.223.006.466** | **3.228.272** | **11.977.785.651** |
| Thuế tài nguyên | 5.073.073 | 30.366.079 | 32.216.648 | 0 | 6.923.642 |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.533.779.436 | 5.725.525.575 | 7.045.291.387 | 0 | 3.853.545.248 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 108.871.681 | 381.066.754 | 422.285.758 | 2.061.728 | 148.028.957 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.500.910.588 | 11.109.981.693 | 8.659.369.348 | 0 | 2.050.298.243 |
| Thuế môn bài | 0 | 42.810.000 | 42.810.000 | 0 | 0 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 9.071.196.079 | 3.804.317.590 | 618.860.406 | 0 | 5.885.738.895 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 25.464.623 | 393.220.332 | 402.172.919 | 1.166.544 | 33.250.666 |
| **b. Phải thu** | **13.628.173.302** | **166.624.164.844** | **111.036.884.286** | **(4.877.176)** | **69.220.331.036** |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.883.167.009 | 7.267.109.613 | 7.595.572.452 | 0 | 2.554.704.170 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.112.589.143 | 2.749.429.644 | 3.078.470.668 | 0 | 1.783.548.119 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.232.417.150 | 7.134.048.466 | 889.264.045 | (4.877.176) | 10.482.078.747 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 4.400.000.000 | 149.473.577.121 | 99.473.577.121 | 0 | 54.400.000.000 |

**Ghi chú:** Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 17. Chi phí phải trả | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **2.348.826.323** | **800.703.328** |
| Chi phí lãi vay | 2.020.085.892 | 326.786.521 |
| Trích trước chi phí tiền điện | 114.060.000 | 76.933.418 |
| Chi phí phải trả khác | 214.680.431 | 396.983.389 |
| **b. Dài hạn** | **11.267.654.018** | **11.369.170.582** |
| Chi phí liên quan đến doanh thu ghi nhận một lần cho thuê đất Khu công nghiệp | 11.267.654.018 | 11.369.170.582 |

| 18. Doanh thu chưa thực hiện | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **26.083.252.354** | **16.249.346.687** |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê đất | 19.851.901.520 | 16.249.346.687 |
| Doanh thu nhận trước từ hợp tác kinh doanh đầu tư trồng chuối | 6.231.350.834 | 0 |
| **b. Dài hạn** | **698.433.095.138** | **608.156.553.188** |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê đất | 698.433.095.138 | 608.156.553.188 |

| 19. Phải trả khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **64.984.039.128** | **279.973.649.154** |
| ***- Nhận ký cược, ký quỹ*** | ***907.814.758*** | ***748.533.308*** |
| ***- Phải trả khác*** | ***64.076.224.370*** | ***279.225.115.846*** |
| Kinh phí công đoàn | 1.154.577.200 | 998.418.917 |
| Phải trả BHXH;BHYT;BHTN | 285.328.870 | 8.083.397 |
| Phải trả tiền hỗ trợ làm cầu Balley | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế | 5.669.058.225 | 5.669.058.225 |
| Phải trả tiền hỗ trợ kinh phí xây cầu OPhluc | 1.088.722.200 | 1.088.722.200 |
| Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng | 22.338.487.792 | 22.338.487.792 |
| Phải trả thuế GTGT nhà thầu | 766.580.831 | 766.580.831 |
| Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước | 22.831.160.869 | 22.831.160.869 |
| Phải trả chi phí trồng rừng | 2.517.682.639 | 2.517.682.639 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 2.150.640.095 | 209.687.675.095 |
| Phải trả tiền mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường | 2.237.367.236 | 4.057.434.165 |
| Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng | 0 | 7.215.248.333 |
| Các khoản phải trả khác | 1.536.618.413 | 546.563.383 |
| **b. Dài hạn** | **207.079.522** | **304.958.475** |
| Hợp tác dự án Khu dân Cư Đồng Phú | 207.079.522 | 304.958.475 |

| 20. Vay và nợ thuê tài chính | Cuối kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | CLTG do chuyển đổi BCTC | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **20.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **100.480.553.137** | **100.480.553.137** | **56.061.773.802** | **62.737.252.341** | **1.218.827.341** | **105.937.204.335** | **105.937.204.335** |
| **a. Vay ngắn hạn** | **67.815.404.200** | **67.815.404.200** | **38.886.397.000** | **46.670.992.800** | **0** | **75.600.000.000** | **75.600.000.000** |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước (1) | 67.815.404.200 | 67.815.404.200 | 886.397.000 | 8.670.992.800 | 0 | 75.600.000.000 | 75.600.000.000 |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi Nhánh Bình Phước | 0 | 0 | 23.000.000.000 | 23.000.000.000 | 0 | 0 | 0 |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước | 0 | 0 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | 0 | 0 | 0 |
| **b. Nợ dài hạn đến hạn trả** | **32.665.148.937** | **32.665.148.937** | **17.175.376.802** | **16.066.259.541** | | **30.337.204.335** | **30.337.204.335** |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk(2) | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 0 | 0 | 0 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh (3) | 30.165.148.937 | 30.165.148.937 | 17.175.376.802 | 16.066.259.541 | 1.218.827.341 | 27.837.204.335 | 27.837.204.335 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước (4) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **20.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | **174.477.723.212** | **174.477.723.212** | **13.947.354.429** | **18.479.201.626** | **3.914.672.745** | **175.094.897.664** | **175.094.897.664** |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk(2) | 22.900.000.000 | 22.900.000.000 | 0 | 0 | 0 | 22.900.000.000 | 22.900.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh(3) | 94.073.323.212 | 94.073.323.212 | 12.876.274.429 | 17.580.881.626 | 3.914.672.745 | 94.863.257.664 | 94.863.257.664 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (4) | 57.504.400.000 | 57.504.400.000 | 1.071.080.000 | 898.320.000 | 0 | 57.331.640.000 | 57.331.640.000 |
| **Cộng** | **274.958.276.349** | **274.958.276.349** | **70.009.128.231** | **81.216.453.967** | **5.133.500.086** | **281.032.101.999** | **281.032.101.999** |

**20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết các khoản vay:**

**(1) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước theo những hợp đồng sau:**

(1.1) Ngày 29/03/2019, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước theo hợp đồng cho vay theo hạn mức Số 005A19/KHBB với:

- Hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng);

- Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng kể cả mục đích tài trợ vốn chi trả cổ tức cho cổ đông, thanh toán thuế TNDN, nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;

- Lãi suất vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được cố định cho từng giấy nhận nợ;

- Tài sản đảm bảo khoản vay: nhận thế chấp hàng tồn kho và/hoặc khoản phải thu làm tài sản đảm bảo bổ sung với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng tại mọi thời điểm;

- Số dư tín dụng đến ngày 30/06/2020 là 61.000.000.000 đồng.

(1.2) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 45.000.000.000 đồng

- Thời hạn cho vay: 12 tháng

- Mục đích sử dụng: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định

- Lãi suất cho vay: được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên giấy nhận nợ

- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Khách hàng và/hoặc bên thứ ba tại ngân hàng với tỷ lệ (giá trị tài sản/dư nợ cho vay thực tế) tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%

Tại thời điểm 30/06/2020 số dư nợ vay ngắn hạn là: 6.815.404.200 đồng.

**(2) Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk theo hợp đồng sau:**

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng số 031.HĐTD.410.16 ngày 12/09/2016

- Hạn mức tín dụng là 28.000.000.000 đồng ( Hai mươi tám tỷ đồng)

- Thời hạn cho vay là 84 tháng

- Mục đích vay: tài trợ bù đắp vốn chủ sở hữu

- Lãi suất vay 7%/năm

- Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Khách hàng và/hoặc bên thứ ba tại ngân hàng với tỷ lệ (giá trị tài sản/dư nợ cho vay thực tế) tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%

Số dư tín dụng đến ngày 30/06/2020 là 25.400.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là: 2.500.000.000 VND.

**20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

**(3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh theo các hợp đồng cho vay sau:**

(3.1) Ngày 15/12/2013, Công ty TNHH PTCS Đồng Phú Karatie ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội Chi nhánh Phnôm Penh theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 33/HDTDTHD-PNSHB PHNOMPENH-DONGPHU KARATIE với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng là 7.000.000 USD ( Bảy triệu đô la Mỹ)
- Thời hạn cho vay là 120 tháng
- Mục đích vay : Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha cao su tại huyện Sambour, tỉnh Karatie;
- Lãi suất vay: Điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất tại thời điểm 30/6/2020 là 7,25%/năm
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Tập đoàn cao su Việt Nam và Công ty mẹ;
- Số dư tín dụng đến ngày 30/6/2020 là 2.465.257 USD tương đương 60.112.844.438 đồng. Số dư nợ gốc phải trả trong vòng 1 năm tới là 818.425,00 USD.

(3.2) Ngày 29/09/2014 , Công ty TNHH PTCS Đồng Phú Karatie ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội chi nhánh Phnôm Penh theo hợp đồng số 504/HĐTDTDH - PN/SHB PHNOMPENH-DONG PHU KRATIE với các điều khoản chi tiết sau:

-Hạn mức tín dụng là 16.530.000 USD ( Mười sáu triệu năm trăm ba mươi nghìn đô la Mỹ )
- Thời hạn cho vay là 120 tháng
- Mục đích vay : Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha cao su tại huyện Sambour tỉnh Karatie;
- Lãi suất vay: Điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm 30/6/2020 là 7,25%/năm
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Công ty mẹ;
- Số dư tín dụng đến ngày 30/6/2020 là 1.147.256,36 USD tương đương 27.974.707.344 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong vòng 1 năm tới là 296.146,55 USD.

(3.3) Ngày 04/10/2018, Công ty TNHH PTCS Đồng Phú Karatie ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng TMCP Sài Gòn -Hà Nội chi nhánh Phnôm Penh theo hợp đồng số 147/2018/HDTD - PN/SHB.210000 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD ( Một triệu đô la Mỹ)
-Thời hạn cho vay: 120 tháng
- Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc cao su tại huyện Sambour tỉnh Karatie
- Lãi suất vay: Điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm 30/6/2020 là 7,25%/năm
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Công ty mẹ;
- Số dư tín dụng đến ngày 30/6/2020 là 850,000.00 USD tương đương 20.726.406.120 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong vòng 1 năm tới là 0 USD.

**20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(3.4) Ngày 11/07/2019, Công ty TNHH PTCS Đồng Phú Karatie ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội chi nhánh Phnôm Penh hợp đồng cho vay theo hạn mức số 60/2019/HDTD-PN/SHB.210000 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD ( Một triệu đô la Mỹ)

- Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư trồng và chăm sóc trồng cao su

- Lãi suất vay: Điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân, lãi suất tại thời điểm 30/6/2020 là 7,25%/năm

- Tài sản đảm bảo khoản vay : Tất cả số dư tiền gửi ngân hàng bằng KHR và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Khoản phải thu có khả năng thu hồi giữa bên vay và đối tác theo hợp đồng kinh tế mà bên vay là người thụ hưởng; Nhượng quyền sử dụng đất với Giấy chứng nhận quyền sở hữu No.0311 tại huyện Sambour, tỉnh Karatie, Vương quốc Cambodia. Chi tiết thế chấp sẽ được thể hiện trong giả thuyết quyền sử dụng đất được nhượng quyền và tài sản khác đi kèm với thế chấp đất số 55/2019/HDTC-PN/SHB được ký giữa Bên vay, Ngân hàng (và chủ sở hữu tài sản nếu có)

- Số dư tín dụng đến ngày 30/6/2020 là 120.000 USD tương đương 2.926.080.864 đồng , số dư nợ gốc phải trả trong vòng 1 năm tới là 0 USD.

(3.5) Ngày 30/03/2020, Công ty TNHH PTCS Đồng Phú Karatie ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội chi nhánh Cambodia hợp đồng cho vay theo hạn mức số 39/2020/HDTD-PN/SHB.210000 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD (Mười triệu đô la Mỹ)

- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên

- Mục đích vay: Triển khai thực hiện dự án trồng cây cao su

- Lãi suất vay: 7,25%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân

- Tài sản đảm bảo khoản vay : Tất cả số dư tiền gửi ngân hàng bằng KHR và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Khoản phải thu có thể thu hồi giữa bên vay và đối tác theo hợp đồng kinh tế mà bên vay là người thụ hưởng; nhượng quyền sử dụng đất với Giấy chứng nhận quyền sở hữu bao gồm No 0305 đến No 0324 phát hành ngày 02/07/2018 nằm tại huyện Sambour tỉnh Karatie Vương quốc Campuchia;

- Số dư tín dụng đến ngày 30/6/2020 là 344,166.67 USD và 693.135.077 KHR tương đương 12.498.433.383 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong vòng 1 năm tới tới là 81.666,62 USD và 168.135.577 KHR.

**(4) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Phước** theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 026DA17 ngày 30/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.268.000 USD;

- Mục đích vay: Xây dựng Nhà máy mủ cao su Đồng Phú Kratie và các công trình phụ trợ tại Vương quốc Campuchia;

- Thời hạn cho vay: 84 tháng;

- Lãi suất cho vay: 4,33513 %/năm;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2020 là 2.468.000 USD tương đương 57.504.400.000 VND;

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Là toàn bộ số tiền 25.000.000.000 VND và toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh tại hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

## 21. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VNĐ*

| *Chỉ tiêu* | *Vốn góp của chủ sở hữu* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Cổ phiếu quỹ* | *Chênh lệch tỷ giá hối đoái* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Lợi nhuận sau thuế* | *Lợi ích cổ đông không kiểm soát* | *Cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **82.123.024.077** | **1.071.405.341.683** | **306.653.302.107** | **544.252.747.154** | **2.454.726.182.674** |
| **Tăng trong năm trước** | **0** | **0** | **0** | **83.761.152** | **25.883.414.928** | **186.770.576.415** | **16.431.628.529** | **229.169.381.024** |
| *Lãi trong năm trước* | | | | | | *182.899.132.704* | *8.265.272.153* | *191.164.404.857* |
| *Phân phối lợi nhuận* | | | | | *25.883.414.928* | | *1.250.117.528* | *27.133.532.456* |
| *Tăng khác* | | | | | | *3.871.443.711* | | *3.871.443.711* |
| *Thay đổi trong giao dịch vốn chủ sở hữu* | | | | *83.761.152* | | *0* | *6.916.238.848* | *7.000.000.000* |
| **Giảm trong năm trước** | **0** | **0** | **0** | **(9.556.007.919)** | **0** | **(332.250.485.893)** | **(54.500.451.118)** | **(396.306.944.930)** |
| *Giảm do chuyển đổi báo cáo* | | | | *(9.556.007.919)* | | | *(6.795.679.493)* | *(16.351.687.412)* |
| *Giảm do hợp nhất* | | | | | | *(5.235.709.576)* | *(21.632.673.176)* | *(26.868.382.752)* |
| *Chia cổ tức* | | | | | | *(40.124.790.000)* | *(13.160.000.000)* | *(53.284.790.000)* |
| *Tạm ứng cổ tức* | | | | | | *(200.623.950.000)* | *(10.780.000.000)* | *(211.403.950.000)* |
| *Trích quỹ KT, PL* | | | | | | *(60.078.873.512)* | *(854.015.726)* | *(60.932.889.238)* |
| *Trích quỹ khen thưởng người QLDN* | | | | | | *(211.000.000)* | | *(211.000.000)* |
| *Trích quỹ đầu tư PT* | | | | | | *(25.883.414.928)* | *(1.250.117.528)* | *(27.133.532.456)* |
| *Giảm khác* | | | | | | *(92.747.877)* | *(27.965.195)* | *(120.713.072)* |
| **Số dư cuối năm trước** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **72.650.777.310** | **1.097.288.756.611** | **161.173.392.629** | **506.183.924.565** | **2.287.588.618.768** |
| **Số dư đầu năm nay** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **72.650.777.310** | **1.097.288.756.611** | **161.173.392.629** | **506.183.924.565** | **2.287.588.618.768** |
| **Tăng trong kỳ** | **0** | **0** | **0** | **0** | **22.324.516.593** | **47.473.002.980** | **6.371.730.395** | **76.169.249.968** |
| *Lãi trong kỳ* | | | | | | *47.473.002.980* | *4.612.676.065* | *52.085.679.045* |
| *Phân phối lợi nhuận* | | | | | *22.324.516.593* | | *1.759.054.330* | *24.083.570.923* |
| **Giảm trong kỳ** | **0** | **0** | **0** | **(6.617.879.973)** | **0** | **(80.756.055.878)** | **(9.564.835.301)** | **(96.938.771.152)** |
| *Giảm do chuyển đổi Báo cáo* | | | | *(6.617.879.973)* | | | *(4.706.253.030)* | *(11.324.133.003)* |
| *Trích quỹ đầu tư PT* | | | | | | *(22.324.516.593)* | *(1.759.054.330)* | *(24.083.570.923)* |
| *Trả cổ tức* | | | | | | | *(1.470.000.000)* | *(1.470.000.000)* |
| *Trích quỹ khen thưởng người QLDN* | | | | | | *(265.500.000)* | | *(265.500.000)* |
| *Trích quỹ KT, PL* | | | | | | *(58.166.039.285)* | *(1.629.527.941)* | *(59.795.567.226)* |
| *Giảm khác* | | | | | | | | *0* |
| **Số dư cuối kỳ này** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **66.032.897.337** | **1.119.613.273.204** | **127.890.339.731** | **502.990.819.659** | **2.266.819.097.584** |

| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 28.752.100.000 | 28.752.100.000 |
| Các cổ đông khác | 161.247.900.000 | 161.247.900.000 |
| **Cộng** | **430.000.000.000** | **430.000.000.000** |

| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 0 | 0 |
| Vốn góp giảm trong kỳ | 0 | 0 |
| Vốn góp cuối kỳ | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 0 | 40.124.790.000 |

| d. Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.000.000 | 43.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.000.000 | 43.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *43.000.000* | *43.000.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *0* | *0* |
| Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại | 2.875.210 | 2.875.210 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *2.875.210* | *2.875.210* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *0* | *0* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 40.124.790 | 40.124.790 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *40.124.790* | *40.124.790* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *0* | *0* |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP*

| e. Các quỹ của doanh nghiệp | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.119.613.273.204 | 1.097.288.756.611 |
| **Cộng** | **1.119.613.273.204** | **1.097.288.756.611** |

## 22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

| a. Tài sản nhận giữ hộ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thành phẩm, hàng hóa nhận giữ hộ | Kg | Kg |
| Mủ Latex HA | 203.780,00 | 346.250,00 |
| Mủ SVR CV 60 | 0,00 | 141.120,00 |
| Mủ SVR 3L | 130.080,00 | 410.680,00 |
| Mủ SVR 10 | 202.860,00 | 20.160,00 |
| Mủ ngoại lệ | 5.733,00 | 0,00 |
| Mủ gia công cho bên ngoài | 172.795,00 | 124.227,60 |

**22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| b. Ngoại tệ các loại | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| *Đồng Dollar Mỹ (USD)* | *883.512,90* | *1.320.097,19* |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Đơn vị tính : VND*

| 01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm | 163.609.769.637 | 216.121.794.195 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 9.892.598.400 | 13.153.272.352 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 35.935.532.061 | 4.481.199.538 |
| Doanh thu từ bán nền khu dân cư | 38.996.981.215 | 0 |
| Doanh thu gỗ phôi cao su | 4.170.724.890 | 0 |
| Doanh thu từ hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 4.967.658.020 | 0 |
| Doanh thu từ hoạt động khác | 1.332.358.170 | 1.350.666.000 |
| Doanh thu cây cao su thanh lý | 39.235.146.103 | 97.047.639.981 |
| **Cộng** | **298.140.768.496** | **332.154.572.066** |

| 02. Các khoản giảm trừ doanh thu | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Hàng bán bị trả lại | 165.000.905 | 51.519.091 |
| **Cộng** | **165.000.905** | **51.519.091** |

| 03. Tổng Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm | 163.444.768.732 | 216.070.275.104 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 9.892.598.400 | 13.153.272.352 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 35.935.532.061 | 4.481.199.538 |
| Doanh thu từ bán nền khu dân cư | 38.996.981.215 | |
| Doanh thu gỗ phôi cao su | 4.170.724.890 | 0 |
| Doanh thu từ hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 4.967.658.020 | 0 |
| Doanh thu từ hoạt động khác | 1.332.358.170 | 1.350.666.000 |
| Doanh thu cây cao su thanh lý | 39.235.146.103 | 97.047.639.981 |
| **Cộng** | **297.975.767.591** | **332.103.052.975** |

| 04. Giá vốn hàng bán | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 148.639.226.932 | 190.556.667.576 |
| Giá vốn cây cao su thanh lý | 285.927.330 | 9.331.308.478 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 42.021.605.349 | 1.719.834.277 |
| Giá vốn sản phẩm gỗ phôi cao su | 4.890.018.690 | 0 |
| Giá vốn từ hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 725.395.050 | 0 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư | 251.886.527 | 8.779.585.713 |
| Giá vốn của hoạt động kinh doanh bán nền khu dân cư | 21.333.825.359 | 0 |
| Giá vốn khác | 674.523.663 | 1.350.666.000 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 0 | (507.634.622) |
| **Cộng** | **218.822.408.900** | **211.230.427.422** |

| 05. Doanh thu hoạt động tài chính | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 31.227.037.237 | 26.458.020.832 |
| Lãi bán ngoại tệ | 19.779.000 | 0 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ | 779.396.566 | 967.672.027 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 7.089 | 4.833.274 |
| **Cộng** | **32.026.219.892** | **27.430.526.133** |

| 06. Chi phí tài chính | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 8.869.803.527 | 8.917.481.256 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ | 259.071.726 | 177.730.674 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.104.139.332 | 2.354.806.548 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 58.199.898 | 3.720.669.035 |
| **Cộng** | **10.291.214.483** | **15.170.687.513** |

| 07. Chi phí bán hàng | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 1.787.638.010 | 1.398.648.748 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 359.221.569 | 352.720.675 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 29.298.135 | 77.636.578 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.594.932.866 | 4.322.285.598 |
| Chi phí khác bằng tiền | 195.333.376 | 346.333.095 |
| **Cộng** | **6.966.423.956** | **6.497.624.694** |

| 08. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 13.218.617.881 | 13.379.736.759 |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng | 1.590.264.070 | 1.797.080.737 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.011.644.733 | 2.485.625.773 |
| Chi phí - Thuế, phí và lệ phí | 2.770.884.661 | 1.215.132.588 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.551.396.865 | 1.711.199.339 |
| Chi phí bằng tiền khác | 9.781.805.017 | 10.809.134.027 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | 0 | 39.739.722 |
| **Cộng** | **31.924.613.227** | **31.437.648.945** |

| 09. Thu nhập khác | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Thu nhập từ bán cây trồng rừng | 66.716.100 | 0 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 0 | 15.127.852.992 |
| Thu nhập từ đền bù, bồi thường | 1.880.653.042 | 2.477.810.089 |
| Thu nhập khác | 877.773.257 | 777.286.289 |
| Thu nhập từ phí đầu nối hạ tầng | 502.918.000 | 0 |
| Phạt tiền chậm nộp tiến độ thanh toán | 1.176.254.736 | 0 |
| Thu nhập từ bán phế liệu, pallet | 368.296.100 | 769.027.382 |
| Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối | 1.788.904.542 | 1.081.560.606 |
| Thu nhập từ hỗ trợ sâu bệnh | 0 | 1.209.075.665 |
| Thu nhập từ khám chữa bệnh | 33.227.478 | 0 |
| Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mủ | 3.604.253.776 | 866.150.000 |
| Thu nhập từ bán nước sinh hoạt | 1.927.805.804 | 1.251.687.618 |
| **Cộng** | **12.226.802.835** | **23.560.450.641** |

| 10. Chi phí khác | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 48.643.885 | 0 |
| Chi phí bán cây rừng trồng | 63.883.553 | 0 |
| Chi phí khám chữa bệnh | 211.138.462 | 0 |
| Chi phí tiền điện, nước | 1.286.183.576 | 889.062.547 |
| Chi phí từ bán thùng pallet | 0 | 1.029.771.387 |
| Chi phí khác | 1.412.497.231 | 528.677.533 |
| **Cộng** | **3.022.346.707** | **2.447.511.467** |

| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ | 11.109.981.693 | 20.817.015.080 |
| Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con | 7.134.048.466 | 4.238.406.282 |
| **Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp** | **18.244.030.159** | **25.055.421.362** |

| 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Thuế TNDN hoãn lại phải trả** | | |
| Số dư đầu kỳ | 760.622.542 | 1.377.821.920 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 0 | 0 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả | 872.073.841 | (617.199.378) |
| **Cộng** | **1.632.696.383** | **760.622.542** |

| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo KQKD | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 872.073.841 | 221.313.537 |
| **Cộng** | **872.073.841** | **221.313.537** |

**13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 47.473.002.980 | 86.779.253.605 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 0 | 0 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 0 | 0 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 47.473.002.980 | 86.779.253.605 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 40.124.790 | 40.124.790 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **1.183** | **2.163** |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **1.183** | **2.163** |

| 14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 85.040.520.290 | 63.263.541.943 |
| Chi phí nhân công | 71.454.036.920 | 100.203.165.598 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 48.502.562.557 | 30.262.908.642 |
| Thuế, phí và lệ phí | 718.560.584 | 0 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 29.584.939.578 | 16.821.989.532 |
| Chi phí khác bằng tiền | 27.215.811.531 | 42.494.685.792 |
| **Cộng** | **262.516.431.461** | **253.046.291.507** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Đơn vị tính: VND*

| 01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 14.833.751.429 | 119.079.072.481 |
| **Cộng** | **14.833.751.429** | **119.079.072.481** |

| 02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 27.150.194.426 | 30.518.114.020 |
| **Cộng** | **27.150.194.426** | **30.518.114.020** |

## VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

### 04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

**a. Các bên liên quan**

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty

| Tên gọi | Địa điểm | Quan hệ |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty mẹ |

**b. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

| Bên liên quan | Nghiệp vụ | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | Phải trả tiền Cổ tức | 0 | 24.000.000.000 |
| | Thanh toán tiền cổ tức | 120.000.000.000 | 96.000.000.000 |
| | Bán mủ cao su | 0 | 12.087.000.000 |

**04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

**c. Vào ngày 30/06/2020, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:**

| Nợ phải trả | Nghiệp vụ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | Phải trả tiền cổ tức | 0 | 120.000.000.000 |

**d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt**

| **Thù lao Hội đồng quản trị** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 0 | 0 |
| Số phải trả trong năm | 122.400.000 | 120.000.000 |
| Số đã trả trong năm | (62.640.000) | (60.000.000) |
| **Số còn phải trả cuối năm** | **59.760.000** | **60.000.000** |

| **Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|
| Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN | 649.195.600 | 688.722.702 |
| Tiền thưởng | 0 | 0 |
| **Cộng** | **649.195.600** | **688.722.702** |

**05. Báo cáo bộ phận**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

| | Kinh doanh mủ cao su | Kinh doanh bán cây cao su | Các hoạt động khác | **Tổng cộng toàn doanh nghiệp** |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | **VND** |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 143.843.487.174 | 39.235.146.103 | 114.897.134.314 | 297.975.767.591 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | **11.223.434.231** | **39.515.626.254** | **28.414.298.206** | **79.153.358.691** |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 77.809.815.037 | 0 | 49.121.041.016 | 126.930.856.053 |
| Tài sản bộ phận | 1.618.439.971.604 | 274.485.018.037 | 659.499.343.896 | 2.552.424.333.537 |
| Tài sản không phân bổ | 0 | 0 | 0 | 961.114.203.822 |
| **Tổng tài sản** | **1.618.439.971.604** | **274.485.018.037** | **659.499.343.896** | **3.513.538.537.359** |
| Nợ phải trả bộ phận | 386.761.880.735 | 0 | 802.243.329.203 | 1.189.005.209.938 |
| Nợ phải trả không phân bổ | 0 | 0 | 0 | 61.845.050.747 |
| **Tổng nợ phải trả** | **386.761.880.735** | **0** | **802.243.329.203** | **1.250.850.260.685** |

**Theo khu vực địa lý:**

| | Nội địa | Xuất khẩu | **Tổng cộng toàn doanh nghiệp** |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | **VND** |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 215.055.114.467 | 82.920.653.124 | 297.975.767.591 |
| Tài sản bộ phận | 0 | 0 | 3.513.538.537.359 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 0 | 0 | 126.930.856.053 |

**06. Công cụ tài chính**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

| | Giá trị sổ sách | | | |
|---|---|---|---|---|
| **A. Tài sản tài chính** | **Đầu năm** | | **Cuối kỳ** | |
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| Tiền và tương đương tiền | 312.071.328.429 | 0 | 154.048.764.291 | 0 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 122.393.505.758 | (9.867.309.221) | 130.437.750.019 | (9.815.480.854) |
| Các khoản cho vay | 1.450.550.137 | 0 | 4.377.127.367 | 0 |
| Đầu tư ngắn hạn | 789.302.840.701 | 0 | 611.083.900.445 | 0 |
| Đầu tư dài hạn | 193.327.360.000 | (19.884.728.942) | 191.108.470.000 | (19.942.928.840) |
| **Cộng** | **1.418.545.585.025** | **(29.752.038.163)** | **1.091.056.012.122** | **(29.758.409.694)** |

| **B. Nợ phải trả tài chính** | Giá trị sổ sách | |
|---|---|---|
| | **Đầu năm** | **Cuối kỳ** |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 291.883.633.566 | 76.503.580.513 |
| Chi phí phải trả | 12.169.873.910 | 13.616.480.341 |
| Vay và nợ | 281.032.101.999 | 274.958.276.349 |
| **Cộng** | **585.085.609.475** | **365.078.337.203** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**a. Rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**b. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| Tại ngày đầu năm | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Tiền và tương đương tiền | 312.071.328.429 | 0 | 0 | 312.071.328.429 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 112.526.196.537 | 0 | 0 | 112.526.196.537 |
| Các khoản cho vay | 1.450.550.137 | 0 | 0 | 1.450.550.137 |
| Đầu tư ngắn hạn | 789.302.840.701 | 0 | 0 | 789.302.840.701 |
| Đầu tư dài hạn | 0 | 63.858.000.000 | 109.584.631.058 | 173.442.631.058 |
| **Cộng** | **1.215.350.915.804** | **63.858.000.000** | **109.584.631.058** | **1.388.793.546.862** |

| Tại ngày cuối kỳ | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Tiền và tương đương tiền | 154.048.764.291 | 0 | 0 | 154.048.764.291 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 120.622.269.165 | 0 | 0 | 120.622.269.165 |
| Các khoản cho vay | 4.377.127.367 | 0 | 0 | 4.377.127.367 |
| Đầu tư ngắn hạn | 611.083.900.445 | 0 | 0 | 611.083.900.445 |
| Đầu tư dài hạn | 0 | 62.858.000.000 | 108.307.541.160 | 171.165.541.160 |
| **Cộng** | **890.132.061.268** | **62.858.000.000** | **108.307.541.160** | **1.061.297.602.428** |

**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| Tại ngày đầu năm | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 291.578.675.091 | 304.958.475 | 0 | 291.883.633.566 |
| Chi phí phải trả | 800.703.328 | 0 | 11.369.170.582 | 12.169.873.910 |
| Vay và nợ | 105.937.204.335 | 175.094.897.664 | 0 | 281.032.101.999 |
| **Cộng** | **398.316.582.754** | **175.399.856.139** | **11.369.170.582** | **585.085.609.475** |

| Tại ngày cuối kỳ | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 76.296.500.991 | 207.079.522 | 0 | 76.503.580.513 |
| Chi phí phải trả | 2.348.826.323 | 0 | 11.267.654.018 | 13.616.480.341 |
| Vay và nợ | 100.480.553.137 | 174.477.723.212 | 0 | 274.958.276.349 |
| **Cộng** | **179.125.880.451** | **174.684.802.734** | **11.267.654.018** | **365.078.337.203** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**07. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

**08. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 10/08/2020.

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2020